

Số: 2866/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016 (giai đoạn 2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Công văn số 4789/LĐT BXH-VPQGGN ngày 23/11/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và các chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Thường trực Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh tại Tờ trình số 139/TTr-LĐT BXH ngày 22/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016 (giai đoạn 2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai: 13.621 hộ, chiếm tỷ lệ 1,76% so hộ dân, trong đó:

a) Hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động - gọi là hộ nghèo A): 9.229 hộ, chiếm tỷ lệ 1,19% so hộ dân.

b) Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội (là hộ nghèo nhưng không còn thành viên nào trong hộ có khả năng lao động - gọi là hộ nghèo B): 4.392 hộ, chiếm tỷ lệ 0,56% so hộ dân.

c) Hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ): 8.857 hộ, chiếm tỷ lệ 1,14% so hộ dân.

d) Hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ): 4.606 hộ, chiếm tỷ lệ 0,59% so hộ dân.

đ) Hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai (hộ còn lại, ngoài hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước): 158 hộ, chiếm tỷ lệ 0,02% so hộ dân.

2. Tổng số hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai: 6.592 hộ, chiếm tỷ lệ 0,85% so hộ dân.

(các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai, theo chuẩn cả nước năm 2016 (giai đoạn 2016 - 2020) đến các đơn vị, địa phương liên quan; tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (VX, KT);
- Lưu: VT, VX, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Handwritten signature

Nguyễn Hòa Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2016,
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ số hộ dân	Trong đó							Hộ có thành viên là đối tượng chính sách bảo trợ xã hội	Hộ thuộc chuẩn nghèo Trung ương	Hộ thuộc chuẩn cận nghèo Trung ương	Hộ thuộc chuẩn nghèo tỉnh
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ nghèo A	Hộ nghèo B	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ có thành viên là đối tượng chính sách người có công	Hộ có thành viên là đối tượng chính sách bảo trợ xã hội				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
		254.856	1.385	0,54	1.034	351	873	512	31	3	372	761	597	27	
1	Biên Hòa	40.094	1.131	2,82	475	656	746	385	73		172	1.131			
2	Vinh Cửu	78.229	1.141	1,46	86	1.055	783	358	166		379	775	358	8	
3	Trảng Bom	38.185	771	2,02		771	390	381	54	1	318	505	266		
4	Thống Nhất	38.383	345	0,90	101	244	239	106	46		120	134	208	3	
5	Long Khánh	36.951	503	1,36		503	313	190	111	1	143	285	213	5	
6	Cẩm Mỹ	59.452	1.192	2,00	27	1.165	716	476	210		246	470	718	4	
7	Xuân Lộc	58.988	2.779	4,71	220	2.559	2.347	432	856		570	2.377	337	65	
8	Định Quán	44.349	2.836	6,39	344	2.492	1.975	861	354	8	780	1.225	1.599	12	
9	Tân Phú	60.087	700	1,16	82	618	330	370	21		241	453	231	16	
10	Long Thành	65.565	838	1,28		838	517	321	2	1	338	741	79	18	
11	Nhơn Trạch	775.139	13.621	1,76	2.369	11.252	9.229	4.392	1.924	14	3.679	8.857	4.606	158	
Toàn huyện		Tỷ lệ	100		17,39	82,61	67,76	32,24	14,13	0,10	27,01	65,02	33,82	1,16	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

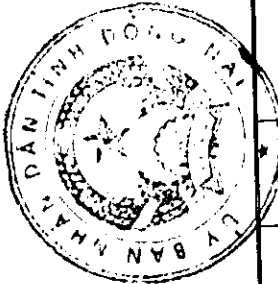
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP**

**PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CHUẨN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2016,
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ so hộ dân	Trong đó					
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ có thành viên là đối tượng chính sách người có công	Hộ có thành viên là đối tượng chính sách bảo trợ xã hội	Hộ thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Biên Hòa	254.856	278	0,11	193	85	1		18	6
2	Vĩnh Cửu	40.094	903	2,25	153	750	35		32	
3	Trảng Bom	78.229	443	0,57	49	394	64		58	
4	Thống Nhất	38.185	320	0,84		320	19		47	
5	Long Khánh	38.383	243	0,63	103	140	25		28	1
6	Cẩm Mỹ	36.951	432	1,17		432	78	2	53	3
7	Xuân Lộc	59.452	690	1,16		690	133		51	42
8	Định Quán	58.988	908	1,54	35	873	249		141	36
9	Tân Phú	44.349	1.563	3,52	141	1.422	268		196	33
10	Long Thành	60.087	128	0,21	14	114	4		21	1
11	Nhơn Trach	65.565	684	1,04		684	4		89	4
T toàn huyện		775.139	6.592	0,85	688	5.904	880	2	734	126
Tỷ lệ			100		10,44	89,56	13,35	0,03	11,13	1,91



Phụ lục III

BẢNG TỔNG HỢP

HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CHUẨN CÁ NƯỚC VỀ MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tổng số hộ cận nghèo chuẩn Trung ương	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Biên Hòa	87	32	239	761	229	328	19	24	372	139	597	50	14	80	593	57	163	2	7	28	18	
2	Vĩnh Cửu	112	32	74	1.091	387	229	136	249	646	26	0											
3	Trảng Bom	95	36	223	699	317	229	54	148	333	75	358	22	7	72	336	53	59	12	5	55	8	
4	Thống Nhất	32	11	117	387	59	53	3	24	339	49	266	21	30	87	206	39	41	2	2	32	2	
5	Long Khánh	134	15	8	20	118	15	44	0	6	58	22	208	11	4	12	197	9	58	0	3	23	5
6	Cẩm Mỹ	285	31	12	32	244	100	83	5	82	107	61	213	29	10	9	206	54	33	0	21	35	9
7	Xuân Lộc	470	95	39	63	394	54	113	11	195	239	93	718	75	19	13	631	13	36	1	88	158	18
8	Định Quán	2.377	578	161	184	2.066	1.099	993	92	1.161	506	551	337	49	6	21	287	44	54	5	47	22	7
9	Tân Phú	1.225	63	32	102	937	628	277	90	222	617	324	1.599	97	30	97	992	437	228	50	116	357	106
10	Long Thành	453	44	12	65	328	126	116	4	75	263	73	231	4	2	24	207	12	17	2	5	60	2
11	Nhơn Trạch	741	130	19	118	586	337	141	58	284	407	81	79	10	0	6	74	8	14	5	10	22	1
	Toàn tỉnh	8.857	1.282	394	1.237	7.611	3.351	2.606	472	2.470	3.887	1.494	4.606	368	122	421	3.729	726	703	79	304	792	176
	Tỷ lệ	100	14,47	4,45	13,97	85,93	37,83	29,42	5,33	27,89	43,89	16,87	100	7,99	2,65	9,14	80,96	15,76	15,26	1,72	6,60	17,19	3,82

1. Có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
2. Có thành viên từ 05 - dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m ² /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV
BẢNG TỔNG HỢP
HỘ NGHÈO CHUẨN TỈNH, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH TIẾP CẬN ĐA CHIỀU VÀ MỨC ĐỘ THIẾU HỤT
CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ nghèo chuẩn tỉnh	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tổng số hộ cận nghèo chuẩn tỉnh	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Biên Hòa	27	3	0	7	27	25	16	0	0	4	0	278	23	1	20	278	12	67	1	0	12	0
2	Vinh Cửu	0											903	65	22	20	879	203	19	15	83	296	6
3	Trảng Bom	8	2	1	4	8	2	6	1	1	0	0	443	57	5	58	443	70	113	12	10	38	4
4	Thống Nhất	0											320	25	4	34	312	17	51	1	3	19	2
5	Long Khánh	3	3	1	0	3	0	3	0	0	0	0	243	24	10	12	243	20	30	0	0	4	1
6	Cẩm Mỹ	5	0	0	3	5	1	4	0	4	0	0	432	36	4	13	426	92	96	0	50	51	5
7	Xuân Lộc	4	2	1	0	4	2	2	0	1	2	1	690	144	18	6	680	23	30	2	75	38	6
8	Định Quán	65	11	5	4	61	37	26	0	44	16	8	908	187	22	13	824	98	86	9	79	16	23
9	Tân Phú	12	0	0	0	12	0	5	1	6	1	7	1.563	108	10	52	1.389	384	200	48	121	192	36
10	Long Thành	16	7	5	2	15	4	8	0	0	4	0	128	12	0	5	127	18	19	0	3	24	2
11	Nhơn Trạch	18	2	1	8	18	8	7	1	6	4	0	684	124	2	21	679	177	89	20	28	52	2
	Toàn tỉnh	158	30	14	28	153	79	77	3	62	31	16	6.592	805	98	254	6.280	1.114	800	108	452	742	87
	Tỷ lệ	100	19	8,86	17,7	96,8	50	48,7	1,9	39,2	19,6	10,1	100	12,2	1,49	3,85	95,27	16,9	12,1	1,64	6,86	11,3	1,32

1. Có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
2. Có thành viên từ 05 - dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m ² /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp